

Số: 5386 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa Phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2022 tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu tại Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Vĩnh Cửu tại Thông báo số 271/TB-HĐTĐQHKHSDD ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1177/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Cửu với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 01 đính kèm*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 02 đính kèm*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
 - a) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất hiện trạng (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 03 đính kèm*).
 - b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 theo loại đất trong hồ sơ địa chính (*Chi tiết phân theo đơn vị hành chính tại Phụ lục 04 đính kèm*).
4. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2022 được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 và Số lượng dự án đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Tờ trình số 308/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Công bố danh mục các dự án đã quá 03 năm chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tiến Dũng



KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN VINH CỬU
(Kèm theo Quyết định số 5386/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

1

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Bình Lợi	Xã Bình Hòa	Xã Hiếu Liêm	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Thạnh Phú	Xã Thiện Tân	Xã Trị An	Thị trấn Vĩnh An	Xã Vĩnh Tân				
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.341,33	1.194,84	396,39	19.171,19	27.776,70	26.567,23	4.317,20	839,22	725,31	1.211,72	1.566,75	2.280,12	2.294,66				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.475,77	219,62	174,41	-	-	-	525,17	150,98	87,46	199,51	-	88,67	29,95				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.273,16	211,63	175,41	-	-	-	523,78	109,79	82,19	143,12	-	-	27,24				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.057,04	117,37	27,61	97,44	52,75	242,36	189,19	71,81	227,89	273,58	81,97	378,18	296,89				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.376,09	836,91	193,20	783,27	479,01	2.283,27	1.889,35	607,77	390,10	499,79	744,65	1.427,08	1.241,69				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	-	-	-	-	-	-	-	-	11,57	-	-	-				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.102,75	-	-	16.738,52	24.950,31	22.413,92	-	-	-	-	-	-	-				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.748,98	-	-	1.469,69	2.244,12	1.482,54	1.222,06	-	-	124,03	722,91	149,43	334,20				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.221,47	-	-	846,92	656,76	717,79	-	-	-	-	-	-	-				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.203,45	16,06	1,17	41,80	43,24	35,14	395,55	8,40	17,69	99,24	3,99	169,39	371,78				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	365,68	4,88	-	40,47	7,27	110,00	95,88	0,26	2,17	4,00	13,23	67,37	20,15				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.573,11	330,70	275,25	1.779,13	12.331,72	1.332,60	948,98	269,43	629,05	1.071,03	281,38	860,06	463,78				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	243,50	17,15	60,69	87,13	-	3,04	35,34	1,48	11,01	24,78	-	2,88	-				
2.2	Đất an ninh	CAN	10,49	-	-	-	0,20	-	-	-	-	0,42	-	9,87	-				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	219,89	-	-	-	-	-	53,33	-	166,56	-	-	-	-				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	259,19	-	-	-	-	-	113,14	-	-	146,05	-	-	-				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	67,98	0,31	0,43	0,59	22,99	0,80	1,09	5,12	4,52	1,73	0,12	23,79	6,49				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	334,29	8,94	11,18	1,14	1,06	4,37	73,86	-	27,53	145,98	16,63	21,58	22,02				
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	551,95	-	-	-	-	-	10,98	-	63,07	399,02	-	17,82	61,06				

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Bình Lợi	Xã Bình Hòa	Xã Hiệp Liêm	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Thành Phố	Xã Thiện Tân	Xã Trị An	Thị trấn Vĩnh An	Xã Vĩnh Tân		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.963,96	70,68	42,06	334,19	235,96	152,45	291,29	84,00	124,41	153,25	69,06	207,85	198,76		
	Trong đó:																
	- Đất giao thông	DGT	1.140,68	44,91	23,60	112,43	199,30	128,51	131,68	55,43	81,75	98,47	53,89	128,14	82,57		
	- Đất thủy lợi	DTL	73,41	7,33	4,18	1,54	0,49	0,85	28,32	4,37	3,46	13,05	2,28	3,24	4,30		
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	11,89	0,24	1,19	1,00	1,15	1,00	0,51	1,59	1,58	0,58	1,13	1,81	0,11		
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,75	0,10	0,06	0,15	0,59	1,61	0,19	0,07	2,27	0,19	0,16	2,80	0,56		
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	92,16	1,88	2,67	2,08	4,23	7,91	3,27	1,42	17,25	28,31	2,47	15,76	4,91		
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,47	0,60	-	1,04	1,70	1,64	0,70	2,08	4,24	1,03	2,69	1,75	-		
	- Đất công trình năng lượng	DNL	263,03	0,28	0,05	209,67	11,10	-	2,25	0,27	0,45	1,30	0,41	36,30	0,95		
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,61	0,01	0,01	0,99	0,02	0,08	0,05	0,01	0,26	0,03	0,09	0,66	0,40		
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41	-	-	-	15,39	-	-	0,02	-	-	-	-	-		
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	84,23	0,14	-	-	-	1,00	0,14	-	-	-	-	0,30	82,65		
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,79	2,36	2,79	1,90	0,50	3,84	2,20	3,94	0,60	2,41	-	4,00	9,25		
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	216,49	12,83	7,51	3,17	1,45	5,73	121,98	13,03	12,40	7,88	5,94	12,32	12,25		
	- Đất chợ	DCH	4,04	-	-	0,22	0,04	0,28	-	1,77	0,15	-	-	0,77	0,81		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,62	0,44	0,09	1,53	0,40	1,09	0,34	0,31	0,56	0,36	0,03	1,07	0,40		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71	-	0,17	1,01	-	-	-	1,11	9,36	-	-	2,06	-		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.038,62	62,31	58,91	82,70	22,72	95,34	135,44	105,82	204,82	84,02	39,94	-	146,60		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	178,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178,76	-		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,36	0,37	0,85	0,65	1,68	1,09	0,76	0,29	1,70	0,75	0,80	7,93	0,49		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	16,04	-	-	-	5,21	6,39	0,12	-	0,21	-	0,48	3,63	-		

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã Bình Lợi	Xã Bình Hòa	Xã Hiếu Liêm	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Thành Phú	Xã Thiện Tân	Xã Trị An	Thị trấn Vĩnh An	Xã Vĩnh Tân	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,39	3,05	1,80	0,39	0,16	-	0,76	2,38	1,75	1,60	0,50	0,88	0,12	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.749,76	167,45	99,07	454,05	129,00	194,52	208,11	68,92	13,55	113,07	153,82	120,36	27,84	
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.887,60	-	-	815,75	11.912,34	873,51	24,42	-	-	-	-	261,58	-	

Phụ lục 02



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN VĨNH CỬU
(Kèm theo Quyết định số 5386/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích												
				Xã Bình Lợi	Xã Bình Hòa	Xã Hiếu Liêm	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Thành Phố	Xã Thiện Tân	Xã Trị An	Thị trấn Vĩnh An	Xã Vĩnh Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	589,72	9,68	3,84	201,86	5,76	34,67	168,15	8,20	74,55	64,79	5,35	10,24	2,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,10	3,08	1,71	-	-	-	19,10	1,06	18,70	23,17	-	0,78	0,50
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,83	0,62	1,71	-	-	-	-	0,15	-	20,35	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,58	2,73	0,98	5,33	-	22,90	6,69	3,31	8,85	2,18	0,25	1,35	1,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	253,48	3,87	1,15	79,64	1,83	6,77	79,13	3,81	46,99	16,61	5,10	7,66	0,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,90	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	176,33	-	-	94,91	3,93	-	55,06	-	-	21,93	-	0,30	0,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	22,49	-	-	13,37	-	-	8,05	0,02	-	0,90	-	0,15	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,84	-	-	2,71	-	5,00	0,12	-	0,01	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57,12	0,60	0,28	18,45	0,34	0,06	15,32	0,64	9,90	3,13	0,74	2,21	1,28
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,39	-	0,14	0,70	-	-	14,11	-	3,04	0,40	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	15,76	-	0,02	11,60	-	-	0,07	-	3,64	0,43	-	-	-
	Trong đó:														
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,42	-	-	-	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-
	- Đất giao thông	DGT	6,59	-	0,02	2,85	-	-	0,07	-	3,64	0,01	-	-	-
	- Đất thủy lợi	DTL	5,25	-	-	5,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình năng lượng	DNL	3,50	-	-	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,89	0,23	0,12	4,90	0,34	0,06	1,14	0,53	3,21	0,62	0,74	-	-
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	1,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,31	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	-	-	-	-	-	-	0,11	-	0,19	-	0,13	-
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-

[illegible]



Phụ lục 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 5386/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Bình Lợi	Xã Bình Hòa	Xã Hiếu Liêm	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Thạnh Phú	Xã Thiện Tân	Xã Trị An	Thị trấn Vĩnh An	Xã Vĩnh Tân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	698,20	11,54	4,14	207,90	6,80	4,53	185,35	9,15	78,95	152,93	9,09	21,38	6,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,92	1,60	2,01	-	-	-	6,88	0,72	11,97	29,03	-	1,71	2,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	27,88	1,60	1,67	-	-	-	6,54	0,14	3,86	12,57	-	-	1,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	123,70	1,19	0,49	17,36	1,16	2,40	6,91	2,72	18,00	69,88	-	2,57	1,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	311,06	8,75	1,64	85,31	4,59	2,13	95,17	5,69	48,98	33,37	9,09	13,12	3,22
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	181,37	-	-	95,38	1,05	-	63,08	-	-	18,45	-	3,21	0,20
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	23,22	-	-	6,92	-	-	13,31	0,02	-	2,20	-	0,77	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,93	-	-	2,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		33,00	2,30	1,30	2,00	2,00	2,00	4,50	2,30	1,30	3,30	3,00	4,50	4,50
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	10,00	2,00	1,00	-	-	-	1,00	2,00	1,00	1,00	-	1,00	1,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,00	0,30	0,30	-	-	-	0,50	0,30	0,30	0,30	-	0,50	0,50
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,00	-	-	2,00	2,00	2,00	3,00	-	-	2,00	3,00	3,00	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	-	-	-	-	-	0,15	0,31	0,25	0,20	-	0,68	0,09



Phụ lục 04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN VĨNH CỬU
(Kèm theo Quyết định số **5386** /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										Xã Trấn Vinh An	Xã Trấn Tân
				Xã Bình Lợi	Xã Bình Hòa	Xã Hiếu Liêm	Xã Mã Đà	Xã Phú Lý	Xã Tân An	Xã Tân Bình	Thành Phố	Xã Thiện Tân	Xã Trị An		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	798,80	11,28	4,44	189,99	27,22	4,51	177,12	8,68	98,83	241,24	8,35	21,31	5,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	174,84	3,58	2,21	-	-	-	20,60	1,56	34,94	107,67	-	2,28	2,00
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	47,46	0,62	1,71	-	-	-	-	0,15	13,04	31,94	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,12	3,73	0,98	5,33	-	1,40	12,86	3,31	12,63	19,07	0,25	2,55	1,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	316,55	3,97	1,25	81,14	23,24	3,11	88,32	3,81	51,25	34,81	8,10	14,93	2,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,90	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	235,55	-	-	94,91	3,98	-	55,22	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,84	-	-	2,71	-	-	0,12	-	0,01	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		123,00	10,20	10,20	5,10	5,00	5,10	18,50	10,30	13,20	12,30	6,10	13,50	13,50
	Trong đó:		-												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	100,00	10,00	10,00	3,00	3,00	3,00	15,00	10,00	13,00	10,00	3,00	10,00	10,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,00	0,20	0,20	0,10	-	0,10	0,50	0,30	0,20	0,30	0,10	0,50	0,50
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,00	-	-	2,00	2,00	2,00	3,00	-	-	2,00	3,00	3,00	3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,68	-	-	-	-	-	0,20	0,31	0,20	0,20	-	0,68	0,09

Đơn vị tính: ha